TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:06/2024/KDTM-PT
Ngày: 22 -04 - 2024
V/v Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa

NHÂN DANHNƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Văn Đạt**

Các Thẩm phán: Bà **Trương Thị Tuyết Linh**

Bà **Nguyễn Ái Đoan**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Lưu Thị Loan** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà **Trần Thị Phương Thảo** - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 15 và ngày 22 tháng 04 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2024/TLPT-DS ngày 22 tháng 01 năm 2024 về tranh chấp *"Hợp đồng mua bán hàng hóa"*.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 08/2023/KDTM-ST ngày 27 tháng 11 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 101/2024/QĐ-PT ngày 01 tháng 02 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Công ty Cổ phần Đ.

Địa chỉ: Số B H, ấp M, phường L, thành phố T, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền:

1. Anh Đặng Hoàng N, sinh năm 1990 (Có mặt).

2. Chị Đặng Huỳnh T, sinh năm 1993 (Vắng mặt).

Địa chỉ: A N, phường V, quận C, thành phố Hồ Chí Minh (Giấy ủy quyền số HB01/2021/HH-HB ngày 19/4/2021).

- *Bị đơn*: Công ty trách nhiệm hữu hạn H2.

Địa chỉ: Ấp T, xã S, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Đặng Hữu Q, sinh năm 1982 (Xin vắng mặt).

Địa chỉ: Số A L, phường F, thành phố M, tỉnh Tiền Giang (Giấy ủy quyền ngày 14/6/2021).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1978 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Số A T, phường P, thành phố T, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Chị Nguyễn Thị Thanh T1, sinh năm 1986 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Số E Đ, phường P, thành phố T, thành phố Hồ Chí Minh.

3. Công ty trách nhiệm hữu hạn X.

Địa chỉ: Số A T, phường P, thành phố T, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1970 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Số A T, phường P, thành phố T, thành phố Hồ Chí Minh.

4. Anh Kim Văn T2, sinh năm 1970 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Lô B, Khu dân cư T, phường P, thành phố T, thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người làm chứng*: Anh Phạm Đăng T3, sinh năm 1988 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- *Người kháng cáo:* Công ty Cổ phần Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nguyên đơn Công ty Cổ phần Đ, có người đại diện anh Đặng Hoàng N trình bày: Ngày 05/6/2018, Công ty Cổ phần Đ (gọi tắt là Công ty Đ) và Công ty trách nhiệm hữu hạn H2 (gọi tắt là Công ty H2) có ký hợp đồng số 104/2018/HĐMB/CPHH về việc mua bán Bêtông. Tính đến tháng 10/2019 Công ty Đ đã xuất bán cho Công ty H2 khối lượng bêtông với tổng giá trị 5.867.632.500đồng, tuy nhiên Công ty H2 chỉ thanh toán cho Công ty Đ số tiền 3.609.000.000đồng, số nợ còn lại là 2.258.632.500đồng đến nay Công ty H2 vẫn chưa thanh toán. Nay Công ty Đ yêu cầu Công ty H2 phải thanh toán toàn bộ số nợ 2.258.632.500đồng. Về lãi căn cứ theo Hợp đồng và Điều 306 Luật Thương mại thì mức lãi suất hai công ty thỏa thuận là 2%/tháng. Tuy nhiên, Công ty Đ muốn tạo thiện chí để hai bên thỏa thuận việc giải quyết nên chỉ yêu cầu mức lãi 1%/tháng tính từ tháng 11/2019 cho đến khi Công ty H2 thanh toán toàn bộ số nợ cho Công ty Đ.

Bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn H2, có người đại diện anh Đặng Hữu Q trình bày: Công ty H2 thừa nhận có ký hợp đồng số 104/2018/HĐMB/CPHH về việc mua bán Bêtông với Công ty Đ. Hai bên có thỏa thuận khối lượng Bêtông mua bán 1.000 khối. Tuy nhiên, Công ty Đ đã

giao khối lượng Bêtông nhiều hơn theo thỏa thuận, Công ty có ký nhận, khối lượng nhận, số tiền mua hàng đúng như bảng kê mà nguyên đơn trình bày nhưng việc nhận hàng là theo yêu cầu của chủ công trình tại thành phố Hồ Chí Minh. Chủ công trình liên hệ trực tiếp với Công ty Đ trong việc mua bán B, Công ty H2 chỉ là bên nhận hàng còn bên có trách nhiệm thanh toán là chủ công trình. Công ty H2 đã thanh toán số tiền mua hàng của công ty H2 theo hợp đồng 3.609.000.000đồng, số nợ còn lại là nghĩa vụ của chủ công trình. Do vậy, Công ty H2 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Đ. Ngoài ra, trong khoảng thời gian từ năm 2020 đến 2021 anh Nguyễn Văn H là chủ công trình đã thanh toán tiền mua bê tông theo thỏa thuận giữa đại diện Công ty Đ và đại diện chủ công trình.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Thanh T1 trình bày: Đối với tài liệu là tin nhắn điện thoại mà Tòa án cung cấp chị xác nhận là tin nhắn của anh T2 về công nợ của Công ty H2 là 1.558.000.000đồng, đối với ủy nhiệm chi ngày 17/01/2020 là lệnh chuyển tiền theo yêu cầu của anh Nguyễn Văn H (chị là nhân viên), số tiền 700.000.000đồng là trả cho phần H, lý do thế nào thì chị không rõ. Nay các bên tranh chấp chị không có ý kiến.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty trách nhiệm hữu hạn X, có người đại diện là ông Nguyễn Văn P trình bày: Đối với tài liệu là biên bản đối chiếu khối lượng kiêm công nợ ngày 07/7/2020 giữa Công ty Đ và Công ty H2 có ghi Phú Minh C chuyển tiền là không đúng, lý do nếu công ty của ông chuyển tiền thì phải chuyển bằng tài khoản của công ty. Ông xác định số tiền 700.000.000đồng được ghi nhận trong biên bản nói trên không liên quan tới Công ty X. Việc tranh chấp giữa Công ty Đ và Công ty H2 không liên quan đến công ty của ông.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Kim Văn T2 trình bày: Vào thời điểm Công ty Đ và Công ty H2 ký hợp đồng mua bán bê tông, anh là nhân viên công ty Đ được phân công đại diện công ty phụ trách bán hàng theo hợp đồng này. Hiện nay vì lý do công tác anh không còn quản lý và liên quan gì đến giao dịch này, tất cả đã bàn giao cho bộ phận văn phòng công ty Đ tiếp nhận. Sau nhiều năm nên anh cũng không còn nhớ rõ vụ việc này, đề nghị Tòa án làm việc với bên giao dịch chính thức là công ty Đ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thông báo thụ lý vụ án nêu rõ yêu cầu của nguyên đơn; thông báo bổ sung người tham gia tố tụng; thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo đối chất; đồng thời, triệu tập hợp lệ ông Nguyễn Văn H nhiều lần nhưng ông H vắng mặt, không có văn bản trình bày ý kiến.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 08/2023/DS-ST ngày 27 tháng 11 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang áp dụng khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 24 Luật Thương mại; Điều 430, Điều 274, Điều 275, Điều 372 Bộ luật dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần Đ về việc yêu cầu Công ty trách nhiệm hữu hạn H2 trả cho Công ty Cổ phần Đ số tiền 2.258.632.500đồng và số tiền lãi 1.118.023.088đồng, tổng cộng 3.376.655.588đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 04/12/2023, nguyên đơn Công ty Cổ phần Đ có đơn kháng cáo với nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết bao gồm: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên buộc bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn H2 có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ số tiền mua hàng còn nợ và tiền lãi nợ quá hạn phát sinh theo hợp đồng số 104/2018/HĐMB/CPHH ký ngày 05/6/2018, tổng cộng 3.376.655.588 đồng (tạm tính đến ngày 24/11/2023).

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm:

-Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật. Các đương sự cũng chấp hành theo đúng quy định của pháp luật. Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt không rõ lý do nhưng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần.

- Về nội dung vụ án và yêu cầu kháng cáo: Tại phiên tòa phúc thẩm, Công ty Đ thừa nhận ký kết hợp đồng mua bán bê tông với Công ty H2 với khối lượng khoản 1.000m^3. Tài liệu có trong hồ sơ, Công ty H2 trình bày ký xác nhận khối lượng để ông H thanh toán tiền. Tại phiên tòa phúc thẩm, Công ty Đ thừa nhận anh T2 là nhân viên kinh doanh của Công ty Đ có trách nhiệm theo dõi công nợ và thực hiện hợp đồng. Qua lời trình bày của các đương sự và chứng cứ có trong hồ sơ thì ông T2 có nhắn tin với kế toán của ông H xác nhận ông H chuyển khoản trả 700.000.000 đồng của Công ty H2 và nợ là 1.558.000.000 đồng. Cho nên, có căn cứ xác định công nợ còn lại là của ông H, đề nghị hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên án sơ thẩm.

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nội dung yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tòa án sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp "*Hợp đồng mua bán hàng hóa"* là có căn cứ, đúng pháp luật. Sau khi xét xử sơ thẩm thì nguyên đơn kháng cáo bản án trong thời hạn luật định và nộp tiền tạm ứng án phí đầy đủ nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.1] Đối với bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án đã được tòa án tống đạt hợp lệ giấy triệu tập dự phiên tòa phúc thẩm nhiều lần nhưng vẫn cố tình vắng mặt không rõ lý do nên Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án theo khoản 2, khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Công ty cổ phần Đ (gọi tắt là Công ty Đ) có mã số doanh nghiệp C1 do ông Hoàng Minh H1 làm đại diện theo pháp luật; Công ty trách nhiệm hữu hạn H2 có mã số doanh nghiệp A do ông Đặng Hữu B1 (Công ty H2) làm người đại diện theo pháp luật. Ngày 05/6/2018 Công ty H2 và Công ty Đ ký hợp đồng cung cấp bê tông số 104/2018/HĐMB/CPHH. Theo nội dung của hợp đồng thì Công ty Đ là bên bán và Công ty H2 là bên mua bê tông tươi theo TCVN 9340:2012 cung cấp tại chân công trình (Đ-L –Q9). Hai bên thực hiện đến tháng 10 năm 2019 thì ngưng mua bán. Công ty Đ trình bày đã giao cho Công ty H2 lượng bê tông tổng trị giá 5.867.632.500 đồng , Công ty H2 đã thanh toán 3.609.000.000 đồng, hiện còn nợ lại số tiền 2.258.632.500 đồng. Nay Công Ty Đ khởi kiện đòi Công ty H2 số tiền 2.258632.500 đồng và tính lãi chậm trả 1%/ tháng tính từ tháng 11/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm. Bị đơn Công ty H2 trình bày, thừa nhận có nhận số lượng hàng bê tông do Công ty Đ giao thành tiền 5.867.632.500 đồng. Tuy nhiên, khối lượng bê tông của Công ty H2 mua trị giá 3.609.000.000 đồng , Công ty H2 đã chuyển khoản thanh toán đủ số tiền 3.609.000.000 đồng. Số tiền còn lại 2.258.632.500 đồng là số lượng bê tông do ông Nguyễn Văn H (chủ công trình mua), các phiếu ký nhận hàng của Công ty H2 là nhằm xác định khối lượng công trình. Sau khi Tòa án sơ thẩm xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Đ thì Công ty Đ kháng cáo bản án sơ thẩm.

[3] Xét thấy, nội dung bản án sơ thẩm đã xác định anh Phạm Đăng T3 là người làm chứng trình bày là nhận hàng thay cho ông H và căn cứ vào số tiền 700.000.000 đồng ông H chuyển khoản cho Công ty Đ, Công ty Đ đã giảm trừ

công nợ còn 1.558.000.000 đồng. Đồng thời căn cứ vào nội dung tin nhắn Zalo giữa chị T1 và anh T2 để không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chưa có cơ sở vững chắc. Bởi các lý do như sau:

[3.1] Tòa án sơ thẩm có lập biên bản không tiến hành đối chất được giữa các đương sự vào ngày 27/9/2020 (bút lục 270) nhưng chỉ triệu tập đối chất 01 lần là chưa phù hợp. Bởi lẽ, không có căn cứ để xác định việc các đương sự vắng mặt đối chất lần 1 là cố tình hay có trở ngại khách quan. Tài liệu có trong hồ sơ thể hiện đoạn tinh nhắn Zalo giữa chị T1 và anh T2 trao đổi về việc chuyển khoản số tiền 700.000.000 đồng, còn lại 1.558.000.000 đồng. Trường hợp này Tòa án sơ thẩm cần đối chất giữa chị T1 và anh T2 để làm rõ số tiền đã trả là cho hợp đồng mua bán nào? Giữa ai là bên mua, số lượng hàng đã nhận, số nợ còn lại là của Công ty H2 hay của ông Nguyễn Văn H. Trong nội dung tin nhắn Zalo có đoạn *" (trả anh 466 triệu là được) còn 1tỷ 500 trả sau cũng được. anh cũng kẹt bán nhà cũng chưa được*". Tòa sơ thẩm cũng không làm rõ nội dung tin nhắn này của anh T2 là nói về số tiền của hợp đồng nào? Hay đây là tiền gì giao dịch giữa các tổ chức cá nhân nào?

[3.2] Tòa án sơ thẩm chưa thu thập chứng cứ để làm rõ anh Kim Văn T2 có được Công ty Đ ủy quyền hoặc đại diện Công ty Đ đối chiếu công nợ với Công ty H2 hoặc với ông Nguyễn Văn H hay không?

[3.3] Ngoài ra trong quá trình giải quyết ở giai đoạn phúc thẩm thì Công ty Đ có gửi bổ sung tài liệu chứng cứ là phiếu giao bê tông trùng với chứng cứ đã nộp trong giai đoạn sơ thẩm (bút lục 24 đến bút lục 52), cùng các hóa đơn giá trị gia tăng, biên bản nghiệm thu khối lượng. Xét các chứng cứ này thấy rằng hầu hết mã khách hàng đều có mã số KH0000287 ghi tên khách hàng là Công ty B2. Riêng ngày giao hàng 20/7/2018 (bút lục 34) thì mã khách hàng là KH0000290, phiếu giao hàng ngày 31/7/2018 (bút lục 24,25) thì mã khách hàng là KH0000295 và ghi Công ty B2. Như vậy các mã khách hàng gồm Kh0000287, KH0000290, KH0000295 và Công ty H2, Công ty B2 và Công ty B2 có phải cùng một pháp nhân, cùng một khách hàng hay không thì cũng được chưa được tòa án sơ thẩm làm rõ.

[3.4] Xét các hóa đơn giá trị gia tăng và bảng giải trình về khối lượng của các hóa đơn VAT Công ty Đ xuất cho Công ty H2 do nguyên đơn nộp tại tòa phúc thẩm thì thấy rằng hóa đơn xuất cho một hoặc nhiều đợt giao hàng. Bị đơn thì cho rằng chỉ thỏa thuận mua hàng của nguyên đơn số lượng khoảng 1.000 m^3 tương đương số tiền đã trả 3.609.000.000 đồng. Vấn đề này cần được tòa án sơ thẩm làm rõ số hàng bị đơn cho rằng đã mua với số tiền 3.609.000.000 đồng là tương ứng với những phiếu giao hàng nào? Thời gian giao hàng cụ thể. Từ đó có

thể xem xét đánh giá toàn diện vụ án nhằm tránh thiệt thòi đến quyền và lợi ích hợp pháp của các bên.

[4] Từ những phân tích trên, xét nội dung bản án sơ thẩm đã xét xử là chưa thu thập đầy đủ chứng cứ để chứng minh, đồng thời tại phiên tòa phúc thẩm thì nguyên đơn giao nộp thêm chứng cứ, nhưng các chứng cứ này chưa được làm rõ ở giai đoạn sơ thẩm. Cho nên, Tòa án phúc thẩm căn cứ khoản 3 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về tòa án sơ thẩm giải quyết vụ án ở giai đoạn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[5] Do hủy án sơ thẩm nên chưa xem xét đến yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn .

[6] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là chưa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử phúc thẩm.

[7] Nguyên đơn không phải chịu án phí phúc thẩm, được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên,

- Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu,nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Ủy Ban Thường Vụ Quốc hội.

QUYẾT ĐỊNH

1. Hủy toàn bộ bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 08/2023/KDTM-ST ngày 27 tháng 11 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang đã xét xử vụ án *"Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa"* giữa nguyên đơn là Công ty cổ phần Đ và bị đơn là Công ty trách nhiệm hữu hạn Hữu Biên

2. Giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang thụ lý giải quyết theo qui định của pháp luật.

3. Về án phí phúc thẩm: Hoàn lại 2.000.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm cho Công ty cổ phần Đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí phúc thẩm số 0010677 ngày 08/12/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Tuyên án công khai lúc 14 giờ 00 phút ngày 22/4/2024.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành, Tiền Giang
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Đạt